

Số: 99/QĐ-TTHTPTGDHN

Điện Biên, ngày 06 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai số liệu chi ngân sách quý III năm 2025**

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán - Tài chính Trung tâm.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu chi Ngân sách Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên quý III năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban Giám đốc, cán bộ giáo viên, nhân viên Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Mai Thị Hồng Nhung**

Đơn vị: Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên

Chương 422

## CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 99 /QĐ-TTHTPTGDHN ngày 06 /10/2025 của Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên)

DVT: đồng

| TT           | Chỉ tiêu                                                                                   | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>     | <b>Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí</b>                                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>B</b>     | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>I</b>     | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>1</b>     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                              |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>2</b>     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>3</b>     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                         | 1.400.983.126                   | 1.400.983.126                      |            |                                                                                     |
| <b>3.1</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                      | 1.400.983.126                   | 1.400.983.126                      |            |                                                                                     |
| <b>3.1.a</b> | <b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>                                                           | <u>1.400.983.126</u>            | <u>1.400.983.126</u>               |            |                                                                                     |
|              | Lương theo ngạch, bậc                                                                      | 553.734.138                     | 553.734.138                        |            |                                                                                     |
|              | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                               | 40.321.800                      | 40.321.800                         |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp chức vụ                                                                            | 9.828.000                       | 9.828.000                          |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp khu vực                                                                            | 73.710.000                      | 73.710.000                         |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp thu hút                                                                            | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                              | 5.756.400                       | 5.756.400                          |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                        | 354.056.976                     | 354.056.976                        |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                              | 38.610.000                      | 38.610.000                         |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                       | 88.397.288                      | 88.397.288                         |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                                                            | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK                         | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp khác                                                                               | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Sinh hoạt phí cán bộ đi học                                                                | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Các khoản hỗ trợ khác                                                                      | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Thưởng thường xuyên                                                                        | 31.590.000                      | 31.590.000                         |            |                                                                                     |
|              | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                                                  | 14.141.961                      | 14.141.961                         |            |                                                                                     |
|              | Chi khác                                                                                   | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Bảo hiểm xã hội                                                                            | 121.397.517                     | 121.397.517                        |            |                                                                                     |
|              | Bảo hiểm y tế                                                                              | 20.810.999                      | 20.810.999                         |            |                                                                                     |
|              | Kinh phí công đoàn                                                                         | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 6.937.001                       | 6.937.001                          |            |                                                                                     |
|              | Tiền điện                                                                                  | 4.781.715                       | 4.781.715                          |            |                                                                                     |
|              | Tiền nước                                                                                  | 1.431.750                       | 1.431.750                          |            |                                                                                     |
|              | Tiền khoán phương tiện theo chế độ                                                         | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Văn phòng phẩm                                                                             | 4.950.001                       | 4.950.001                          |            |                                                                                     |
|              | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 823.980                         | 823.980                            |            |                                                                                     |
|              | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       | 74.000                          | 74.000                             |            |                                                                                     |
|              | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 1.584.000                       | 1.584.000                          |            |                                                                                     |
|              | Tuyên truyền, quảng cáo                                                                    | 3.240.000                       | 3.240.000                          |            |                                                                                     |
|              | Khác                                                                                       | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   | 11.381.000                      | 11.381.000                         |            |                                                                                     |
|              | Phụ cấp công tác phí                                                                       | 1.700.000                       | 1.700.000                          |            |                                                                                     |
|              | Tiền thuê phòng ngủ                                                                        | 3.375.000                       | 3.375.000                          |            |                                                                                     |
|              | Nhà cửa                                                                                    | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                              | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
|              | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                               | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |

|              |                                                         |           |           |  |  |
|--------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|--|--|
|              | Chi mua hàng hóa, vật tư                                | 0         | 0         |  |  |
|              | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                  | 0         | 0         |  |  |
|              | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                | 0         | 0         |  |  |
|              | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin               | 0         | 0         |  |  |
|              | Chi các khoản phí và lệ phí                             | 0         | 0         |  |  |
|              | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                     | 0         | 0         |  |  |
|              | Chi tiếp khách                                          | 8.349.600 | 8.349.600 |  |  |
|              | Chi các khoản khác                                      |           | 0         |  |  |
| <b>3.1.b</b> | <b>Kinh phí tiết kiệm</b>                               | <u>0</u>  | <u>0</u>  |  |  |
| <b>3.2</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>             | <u>0</u>  | <u>0</u>  |  |  |
| <b>3.2.1</b> | <b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>                  | <u>0</u>  | <u>0</u>  |  |  |
|              | Trong đó: Cấp bù theo ND 81/2021/ND-CP                  | 0         | 0         |  |  |
|              | Hỗ trợ chi phí học tập theo ND81/2021                   | 0         | 0         |  |  |
| <b>3.2.2</b> | <b>Nguồn hoạt động khác được để lại</b>                 | <u>0</u>  | <u>0</u>  |  |  |
|              | - Thường thường xuyên                                   |           |           |  |  |
|              | - Thường khác                                           |           |           |  |  |
| <b>4</b>     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |           |           |  |  |
| 4.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |           |           |  |  |
| 4.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |           |           |  |  |
| <b>5</b>     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |           |           |  |  |
| 5.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |           |           |  |  |
| 5.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |           |           |  |  |
| <b>6</b>     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |           |           |  |  |
| 6.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |           |           |  |  |
| 6.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |           |           |  |  |
| <b>7</b>     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |           |           |  |  |
| 7.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |           |           |  |  |
| 7.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |           |           |  |  |
| <b>8</b>     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |           |           |  |  |
| 8.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |           |           |  |  |
| 8.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |           |           |  |  |
| <b>9</b>     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |           |           |  |  |
| 9.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |           |           |  |  |
| 9.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |           |           |  |  |
| <b>10</b>    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |           |           |  |  |
| 10.1         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |           |           |  |  |
| 10.2         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |           |           |  |  |
| <b>II</b>    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |           |           |  |  |